

Các sản phẩm thuộc nhóm này được làm bằng ren, hoặc được thêu và vẫn được xếp vào nhóm này cho dù được tạo hình trực tiếp hoặc làm từ ren, hoặc vải được thêu thuộc nhóm 58.04 hoặc 58.10.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Hàng phụ trợ may mặc của trẻ em (**nhóm 62.09**).
- (b) Đai, thắt lưng chuyên nghiệp (ví dụ: của thợ chùi, thợ cửa sổ hoặc thắt lưng của thợ điện) hoặc nơ hoa hồng không dùng để may vào áo quần (**nhóm 63.07**).
- (c) Đồ trang trí bằng lông vũ (**nhóm 67.01**).
- (d) Đồ trang trí bằng hoa, hoa, lá hoặc quả nhân tạo (**nhóm 67.02**).
- (e) Các dải khuy bấm, khóa có chốt và các mắt cài khóa (thuộc **nhóm 58.06, 83.08** hoặc **96.06** tùy từng trường hợp).
- (f) Khóa kéo (zipper) (**nhóm 96.07**).

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt đã qua sử dụng và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác (khác 65); vải vụn

Chú giải.

1. - Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. - Phân chương I không bao gồm:

- (a) Hàng hoá thuộc các chương từ 56 đến 62; hoặc
- (b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09

3.- Nhóm 63.09 chỉ bao gồm các mặt hàng dưới đây:

- (a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:
 - (i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết rời của chúng;
 - (ii) Chăn và chăn du lịch;
 - (iii) Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;
 - (iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05.
- (b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

- (i) Chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và
- (ii) Chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

o
o o

The articles of this heading are frequently made of lace or embroidery and remain here whether made directly to shape or made up from lace or embroidered fabrics of heading 58.04 or 58.10.

The heading **does not include**:

- (a) Babies' clothing accessories of **heading 62.09**.
- (b) Belts for occupational use (e.g., window-cleaners' or electricians' belts) or rosettes not for garments (**heading 63.07**).
- (c) Feather trimmings (**heading 67.01**).
- (d) Trimmings of artificial flowers, foliage or fruit of **heading 67.02**.
- (e) Strips of press fasteners and hooks and eyes on tape (**heading 58.06, 83.08** or **96.06** as the case may be).
- (f) Slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes.

1 Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2.- Sub-Chapter I does not cover

- (a) Goods of Chapters 56 to 62; or
- (b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3.- Heading 63.09 applies only to the following goods:

- (a) Articles of textile materials:
 - (i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;
 - (ii) Blankets and travelling rugs;
 - (iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;
 - (iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;
- (b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

- (i) they must show signs of appreciable wear, and
- (ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

o
o o

Chú giải Phân nhóm.

1.- Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm:

(1) Theo các nhóm từ 63.01 đến 63.07 (phần Chương I) các sản phẩm dệt làm thành từ bất kỳ loại vải dệt nào (vải dệt hoặc vải móc, phớt, sản phẩm không dệt,...) và các sản phẩm này **không** được mô tả chi tiết hơn ở các Chương khác của Phần XI hoặc nơi khác trong Danh mục này. (Thuật ngữ "các sản phẩm dệt may đã hoàn thiện" được hiểu là các sản phẩm làm thành phẩm như đã định nghĩa trong Chú giải 7 của Phần XI (cũng xem Phần (II) của Chú giải tổng quát của Phần XI).

Phân chương này bao gồm các sản phẩm làm bằng vải tuyn hoặc các loại vải lưới khác, ren hoặc đồ thêu, được tạo hình trực tiếp hoặc được làm thành từ vải tuyn hoặc vải lưới khác, ren hoặc vải đã được thêu thuộc nhóm 58.04 hoặc 58.10.

Việc phân loại các sản phẩm thuộc phân chương này không bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của đồ trang trí có kích thước nhỏ hoặc các bộ phận phụ trợ làm bằng da lông, kim loại (kể cả kim loại quý), da thuộc, plastic,...

Tuy nhiên, nếu sự có mặt của các vật liệu khác trong thành phẩm **không chỉ** đóng vai trò trang trí hoặc phụ kiện mà còn đóng vai trò cao hơn, các sản phẩm được phân loại theo các phân liên quan hoặc theo các Chú giải chương (GIR 1) hoặc theo các Quy tắc diễn giải chung (GIR) khác nếu có thể.

Đặc biệt, phân chương này **không bao gồm**:

(a) Các sản phẩm mềm xơ thuộc **nhóm 56.01**.

(b) Các sản phẩm không dệt chỉ được cắt thành hình vuông hoặc hình chữ nhật (ví dụ, tấm trải giường dùng một lần) (**nhóm 56.03**)

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh thuộc **nhóm 56.08**.

(d) Mẫu hoa văn bằng ren hoặc đồ thêu thuộc **nhóm 58.04** hoặc **nhóm 58.10**.

(e) Các sản phẩm áo quần và các phụ kiện hàng may mặc thuộc **Chương 61** hoặc **62**.

(2) Theo nhóm 63.08 (phần chương II) các bộ sản phẩm gồm vải dệt và sợi chỉ có hoặc không có các phụ kiện, dùng để làm chăn, tấm thảm trang trí, các loại vải trải bàn được thêu hoặc khăn ăn hoặc các vật liệu dệt tương tự, được đóng gói để bán lẻ.

(3) Theo nhóm 63.09 hoặc 63.10 (phần chương III) áo quần cũ các loại và các mặt hàng cũ khác như đã được định nghĩa trong Chú giải 3 của chương, vải vụn và mẫu dây xe đã sử dụng hoặc còn mới,...

Phân chương 1

Subheading Note.

1.- Subheading 6304.20 covers articles made from warp knit fabrics, impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO).

GENERAL

This Chapter includes:

(1) Under headings 63.01 to 63.07 (sub-Chapter I) made up textile articles of any textile fabric (woven or knitted fabric, felt, nonwovens, etc.) which are not more specifically described in other Chapters of Section XI or elsewhere in the Nomenclature. (The expression "made up textile articles" means articles made up in the sense defined in Note 7 to Section XI (see also Part (II) of the General Explanatory Note to Section XI.)

This sub-Chapter includes articles of tulle or other net fabrics, lace or embroidery, whether made directly to shape or made up from the tulle or other net fabrics, lace or embroidered fabrics of heading 58.04 or 58.10.

The classification of articles in this Sub-Chapter is not affected by the presence of minor trimmings or accessories of furskin, metal (including precious metal), leather, plastics, etc.

Where, however, the presence of these other materials constitutes **more than** mere trimming or accessories, the articles are classified in accordance with the relative Section or Chapter Notes (General Interpretative Rule 1), or in accordance with the other General Interpretative Rules as the case may be.

In particular, this sub-Chapter **does not include**:

(a) Articles of wadding of **heading 56.01**.

(b) Nonwovens merely cut into squares or rectangles (e.g., disposable bed sheets) (**heading 56.03**).

(c) Made up nets of **heading 56.08**.

(d) Motifs of lace or embroidery of **heading 58.04** or **58.10**.

(e) Articles of apparel and clothing accessories of **Chapter 61** or **62**.

(2) Under heading 63.08 (sub-Chapter II) certain sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.

(3) Under heading 63.09 or 63.10 (sub-Chapter III) worn clothing and other worn articles as defined in Chapter Note 3, and used or new rags, scrap twine, etc.

Sub-Chapter I

CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

63.01 - Chăn và chăn du lịch

6301.10 - Chăn điện

6301.20 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

6301.30 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông

6301.40 - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp

6301.90 - Chăn và chăn du lịch khác

Chăn và chăn du lịch thường được làm từ sợi len, lông động vật, bông hoặc bằng sợi nhân tạo, bề mặt có tuyết nổi, và thường được làm từ vật liệu được dệt dày dùng để chống lạnh. Nhóm này cũng bao gồm thảm, chăn cho giường cũi của trẻ nhỏ hoặc xe đẩy trẻ con.

Chăn du lịch thường có tua, rua (thường được tạo thành bởi các sợi ngang và sợi dọc lồi ra) nhưng cạnh, viền của chăn thường được bảo quản bằng các đường khâu hoặc đường viền.

Nhóm này bao gồm vải ở dạng mảnh, bằng cách cắt đơn giản theo các đường đã định sẵn, được chỉ ra bởi những đoạn không có sợi chỉ ngang, và có thể chuyển thành các sản phẩm rời có đặc trưng của chăn hoặc chăn du lịch.

Chăn được làm nóng bằng điện cũng được phân loại trong nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại chăn có hình dáng đặc biệt dùng để che phủ động vật (thuộc **nhóm 42.01**)

(b) Khăn trải giường và khăn phủ giường (**nhóm 63.04**)

(c) Các loại tấm phủ giường được may chần hoặc nhồi thuộc **nhóm 94.04**.

63.02 - Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.

6302.10 - Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc

- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:

6302.21 - - Từ bông

6302.22 - - Từ sợi nhân tạo

6302.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen) khác:

6302.31 - - Từ bông

6302.32 - - Từ sợi nhân tạo

6302.39 - - Từ các vật liệu dệt khác

OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES

63.01 - Blankets and travelling rugs.

6301.10 - Electric blankets

6301.20 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair

6301.30 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton

6301.40 - Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres

6301.90 - Other blankets and travelling rugs

Blankets and travelling rugs are usually made of wool, animal hair, cotton or man-made fibres, frequently with a raised pile surface, and generally of thick heavy-texture material for protection against the cold. The heading also covers rugs and blankets for cots or prams.

Travelling rugs usually have fringes (generally formed by projecting warp or weft threads), but the edges of blankets are normally preserved by blanket stitching or by binding.

The heading includes fabrics in the piece which by the simple process of cutting along defined lines indicated by the absence of weft threads, may be converted into separate articles having the character of finished blankets or travelling rugs.

Electrically heated blankets are also included in the heading.

The heading **does not include**:

(a) Specially shaped blankets for covering animals (**heading 42.01**).

(b) Bedspreads and counterpanes (**heading 63.04**).

(c) Quilted or stuffed bed coverings of **heading 94.04**.

63.02 - Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen.

6302.10 - Bed linen, knitted or crocheted

- Other bed linen, printed:

6302.21 - - Of cotton

6302.22 - - Of man-made fibres

6302.29 - - Of other textile materials

- Other bed linen:

6302.31 - - Of cotton

6302.32 - - Of man-made fibres

6302.39 - - Of other textile materials

6302.40 - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc

- Khăn trải bàn khác:

6302.51 - - Từ bông

6302.53 - - Từ sợi nhân tạo

6302.59 - - Từ các vật liệu dệt khác

6302.60 - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông

- Loại khác:

6302.91 - - Từ bông

6302.93 - - Từ sợi nhân tạo

6302.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Các sản phẩm này thường làm từ bông hoặc lanh, nhưng thỉnh thoảng làm bằng sợi gai dầu, sợi cây gai hoặc sợi nhân tạo,...; các sản phẩm này thường dùng cho việc giặt, lau. Chúng bao gồm:

(1) **Khăn trải giường**, ví dụ như: tấm trải giường, gối, ống gối, chăn lông vịt và tấm phủ nệm, đệm.

(2) **Khăn trải bàn**, ví dụ như: vải trải bàn, bộ khăn trang trí bàn ăn, vải phủ khay, khăn dùng để phủ giữa bàn ăn, khăn ăn, khăn dùng để uống trà, hộp đựng khăn ăn, khăn lót để dưới bát ăn, cốc.

Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng, một số sản phẩm nhất định được mô tả ở phần trên (khăn dùng để phủ giữa bàn làm bằng ren, nhung, vật liệu thêu kim tuyến (gám) không được xem như là các sản phẩm của khăn bàn; các sản phẩm này thường được phân loại trong nhóm 63.04.

(3) **Khăn phòng vệ sinh**, như khăn tay hoặc khăn mặt (kể cả khăn lau mặt dạng cuộn), khăn tắm, khăn tắm biển, khăn mặt và găng tay vệ sinh.

(4) **Khăn dùng cho nhà bếp**: Như khăn trải đựng cho bộ đồ trà và đồ thủy tinh. Các mặt hàng như: khăn lau sàn nhà, khăn lau đĩa, khăn lau chùi sạch, khăn lau bụi và khăn lau chùi tương tự, các sản phẩm này thường được làm bằng các vật liệu thô dày, không được xem là phù hợp với miêu tả “Khăn dùng cho nhà bếp” **được loại ra khỏi** nhóm này (**nhóm 63.07**)

Bên cạnh những mặt hàng được miêu tả ở trên, nhóm này còn bao gồm các mảnh vải, bằng cách cắt dọc đơn giản theo đường định sẵn, được chỉ ra do không có sợi chỉ ngang, có thể chuyển đổi thành các mặt hàng tua riêng biệt (ví dụ: khăn tắm).

63.03 - Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.

- Dệt kim hoặc móc:

6303.12 - - Từ sợi tổng hợp

6303.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

- Loại khác:

6303.91 - - Từ bông

6302.40 - Table linen, knitted or crocheted

- Other table linen:

6302.51 - - Of cotton

6302.53 - - Of man-made fibres

6302.59 - - Of other textile materials

6302.60 - Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton

- Other:

6302.91 - - Of cotton

6302.93 - - Of man-made fibres

6302.99 - - Of other textile materials

These articles are usually made of cotton or flax, but sometimes also of hemp, ramie or man-made fibres, etc.; they are normally of a kind suitable for laundering. They include :

(1) **Bed linen**, e.g., sheets, pillowcases, bolster cases, eiderdown cases and mattress covers.

(2) **Table linen**, e.g., table cloths, table mats and runners, tray-cloths, table-centres, serviettes, tea napkins, sachets for serviettes, doilies, drip mats.

It should be noted, however, that certain articles of the above descriptions (e.g., table-centres made from lace, velvet or brocaded materials) are not regarded as articles of table linen; they are usually classified in heading 63.04.

(3) Toilet linen, e.g., hand or face towels (including roller towels), bath towels, beach towels, face cloths and toilet gloves.

(4) Kitchen linen such as tea towels and glass cloths. Articles such as floor cloths, dish cloths, scouring cloths, dusters and similar cleaning cloths, generally made of coarse thick material, are not regarded as falling within the description “kitchen linen” and are **excluded (heading 63.07)**.

Besides the individual articles described above, the heading also includes fabrics in the piece which, by the simple process of cutting along defined lines indicated by the absence of weft threads, may be converted into separate fringed articles (e.g., towels).

63.03 - Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances.

- Knitted or crocheted:

6303.12 - - Of synthetic fibres

6303.19 - - Of other textile materials

- Other:

6303.91 - - Of cotton

6303.92 - - Từ sợi tổng hợp

6303.99 - - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Màn che (kể cả rèm trang trí), được sử dụng như, ví dụ: để che bên trong cửa cửa sổ hoặc để che, đóng sân khấu khi nghỉ giải lao,... thuật ngữ "màn che" bao gồm các sản phẩm nhẹ và trong suốt hoặc bán trong suốt và các sản phẩm làm bằng vải dày.

(2) Rèm mờ (che phía trong), các sản phẩm này thường mờ đục và có dạng cuộn (như các sản phẩm dùng trong các toa tàu hỏa).

(3) Diềm màn che (vải đặt phía bên trên cửa sổ để cho que luôn qua rèm- pelmets), bao gồm các dải vải dùng để gắn trên cửa sổ để che phần gáy (phần trên cùng) của rèm cửa sổ, và diềm giường dùng để gắn vào giường để che đầu hoặc trang trí.

Nhóm này cũng bao gồm vật liệu với độ dài sợi không hạn chế, được gia công sau khi dệt để thể hiện rõ ràng là thích hợp cho việc chuyển thành các sản phẩm hoàn chỉnh của nhóm này bằng các thao tác nhỏ (ví dụ, vải có chiều dài cho đến một cạnh rìa của nó được thêm vào lề xếp nếp và được cắt đơn giản theo chiều dài thích hợp và có viền, được chuyển thành màn che).

Nhóm này **không bao gồm** tấm che nắng ở bên ngoài (**nhóm 63.06**).

63.04 - Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.

- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):

6304.21 - - Dệt kim hoặc móc

6204.19 - - Loại khác

6304.20 - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này

- Loại khác:

6304.91 - - Dệt kim hoặc móc

6304.92 - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông

6304.93 - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp

6304.99 - - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm làm bằng chất liệu dệt trang bị trong nhà, **trừ** các sản phẩm thuộc các nhóm trước đó hoặc thuộc **nhóm 94.04**, để dùng trong nhà, các tòa nhà công cộng, nhà hát, nhà thờ,... và các sản phẩm tương tự dùng trên tàu thủy, toa tàu hỏa, máy bay, xe rơ-móc dùng làm nhà ở, ô tô,...

Các sản phẩm này bao gồm màn phủ tường và các sản phẩm dệt dùng cho các nghi thức, nghi lễ (ví dụ như: đám tang hoặc đám cưới); màn chôn muối hoặc màn ngủ (bao gồm màn ngủ chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này; khăn trải giường (nhưng không bao gồm vỏ bọc; giường thuộc **nhóm 94.04**); vỏ nệm, vỏ bọc mềm dùng để phủ, che đồ đạc, áo

6303.92 - - Of synthetic fibres

6303.99 - - Of other textile materials

This heading includes :

(1) Curtains (including drapes), which are used, for example, inside windows or to close recesses, theatre stages, etc. The expression "curtains" covers lightweight and transparent or semi - transparent articles and articles made of thick fabrics.

(2) Interior blinds, which are usually opaque and of the roller variety (e.g., those for railway carriages).

(3) Curtain valances (or pelmets), which consist of strips of fabric designed to be fitted above windows to hide the tops of curtains, and bed valances for attachment to beds for concealment and decoration.

The heading also covers material in the length so processed after weaving that it is clearly suitable for conversion, by a minor operation, into finished articles of this heading (e.g., fabric in the length to one edge of which has been added a frilled border and which, by simply cutting to required lengths and hemming, is converted into curtains).

The heading **does not include** exterior sunblinds (**heading 63.06**).

63.04 - Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04.

- Bedspreads:

6304.11 - - Knitted or crocheted

6304.19 - - Other

6304.20 - Bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter

- Other:

6304.91 - - Knitted or crocheted

6304.92 - - Not knitted or crocheted, of cotton

6304.93 - - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres

6304.99 - - Not knitted or crocheted, of other textile materials

This heading covers furnishing articles of textile materials, **other than** those of the preceding headings or of **heading 94.04**, for use in the home, public buildings, theatres, churches, etc., and similar articles used in ships, railway carriages, aircraft, trailer caravans, motor-cars, etc.

These articles include wall hangings and textile furnishings for ceremonies (e.g., weddings or funerals); mosquito nets or bed nets (including bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter); bedspreads (but **not including** bed coverings of **heading 94.04**); cushion covers, loose covers for furniture, antimacassars; table covers (**other than** those having the characteristics of

ghế; tấm phủ bàn (trừ các sản phẩm có các đặc trưng của tấm phủ sàn - xem Chú giải 1 của chương 57); khăn phủ bề mặt lò sưởi, ri-đô; diềm (trừ các sản phẩm thuộc **nhóm 63.03**).

Nhóm này **không bao gồm** chụp đèn (**nhóm 94.05**).

63.05 - Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng

6305.10 - Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03

6305.20 - Từ bông

- Từ vật liệu dệt nhân tạo:

6305.32 - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt

630533 - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:

630539 - - Loại khác

6305.90 - Từ các vật liệu dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại túi dệt và bao loại thường được sử dụng để gói, đựng hàng hóa để vận chuyển, cất giữ hoặc bán.

Các mặt hàng này có kích cỡ và hình dáng khác nhau, đặc biệt kể cả túi loại lớn có thể gấp, mở một cách nhanh chóng và linh hoạt, các loại túi để đựng ngũ cốc, than, tinh bột, khoai tây, cà phê hoặc các loại túi tương tự, túi đưa thư, và các loại túi nhỏ dùng để gửi hàng hóa mẫu theo đường bưu điện. Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm như túi trà.

Vải để đóng gói hay đựng hàng hóa sau khi sử dụng như đồ để gói, bọc kiện hàng, chúng được khâu chặt hay lồng lại với nhau ở cạnh hoặc rìa, nhưng chúng không tạo thành các loại túi, bao thành phẩm hay bán thành phẩm, **bị loại trừ (nhóm 63.07)**.

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 6305.32

Túi loại lớn có thể gấp mở linh hoạt thường được làm bằng vải dệt polyethylene hoặc polypropylene và thông thường có thể chứa từ 250 kg đến 3000kg. Túi loại này có thể có quai để nâng lên cao ở 4 đỉnh và có thể có các lỗ ở đỉnh và ở đáy để thuận tiện cho việc bốc, dỡ. Túi loại này thường dùng để đóng gói, cất giữ, vận chuyển và đựng các vật liệu khô, dễ trôi

63.06 - Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tầng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.

- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:

6306.12 - - Từ sợi tổng hợp

6306.19 - - Từ các vật liệu dệt khác

floor coverings - see Note 1 to Chapter 57); mantlepiece runners; curtain loops; valances (other than those of **heading 63.03**).

The heading **does not include** lampshades (**heading 94.05**).

63.05 - Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods (+).

6305.10 - Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03

6305.20- Of cotton

- Of man-made textile materials:

6305.32 - - Flexible intermediate bulk containers

630533 - - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like

630539 - - Other

6305.90 - Of other textile materials

This heading covers textile sacks and bags of a kind normally used for the packing of goods for transport, storage or sale.

These articles, which vary in size and shape, include in particular flexible intermediate bulk containers, coal, grain, flour, potato, coffee or similar sacks, mail bags, and small bags of the kind used- for sending samples of merchandise by post. The heading also includes such articles as tea sachets.

Packing cloths which, after use as bale wrappings, are roughly or loosely stitched together at the edges, but which do not constitute finished or unfinished sacks or bags are **excluded (heading 63.07)**.

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6305.32

Flexible intermediate bulk containers are usually made of polypropylene or polyethylene woven fabrics and generally have a capacity ranging from 250 kg to 3,000 kg. They may have lifting straps at the four top corners and may be fitted with openings at the top and bottom to facilitate loading and unloading. They are generally used for packing, storage, transport and handling of dry, flowable materials.

63.06 - Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents (including temporary canopies and similar articles); sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods.

- Tarpaulins, awnings and sunblinds:

6306.12 - - Of synthetic fibres

6306.19 - - Of other textile materials

- Tãng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):

6306.22 - - Từ sợi tổng hợp

6306.29 - - Từ các vật liệu dệt khác

6306.30 - Buồm cho tàu thuyền

6306.40 - Đệm hơi

6306.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm một loạt các mặt hàng thường làm bằng các loại vải bạt dệt dày, chắc.

(1) **Tãmm vải chống thấm nước.** Các sản phẩm này được sử dụng để bảo vệ hàng hóa được cất giữ ở ngoài trời hoặc đã được chất lên tàu hoặc toa xe, xe tải,... để chống lại thời tiết xấu. Chúng thường được làm từ vải sợi nhân tạo được phủ, tráng hoặc không, hoặc vải bạt dệt tương đối dày (bằng sợi cây gai dầu, sợi đay, sợi lanh hoặc bông). Các sản phẩm loại này không thấm nước. Các sản phẩm làm từ vải bạt thường được làm chống thấm nước hoặc chống mục nát bằng cách xử lý tấm nhựa đường hắc ín hoặc tấm các hóa chất. Tấm vải chống thấm nước loại này thường ở dạng tấm hình chữ nhật, được may viền dọc theo các cạnh, và có thể được gắn lỗ khâu, dây thừng nhỏ, dây đai,... Tấm vải chống thấm nước có hình dạng đặc biệt (dùng để phủ, che động cơ khô, bong của tàu loại nhỏ, xe tải,...) cũng nằm trong thuộc nhóm này nếu chúng làm tấm trải phẳng.

Tấm vải chống thấm nước không nên nhầm lẫn với vỏ bọc loại mềm dùng để phủ đầy ô tô, máy móc,..., làm bằng các nguyên liệu vải chống thấm nước theo hình dáng của các mặt hàng này hoặc các tấm bảo vệ phẳng làm bằng các loại vật liệu nhẹ tương tự tấm vải chống thấm nước (**nhóm 63.07**).

(2) **Buồm cho tàu thuyền** (cho du thuyền, xuồng nhỏ, tàu đánh cá hoặc các loại tàu thuyền khác, cho ván lướt hoặc ván lướt cát). Các sản phẩm này được làm bằng nguyên vật liệu dệt chắc chắn (ví dụ như: sợi nhân tạo có độ dai cao) được cắt thành nhiều hình dáng đặc biệt và được tạo viền, và thường có các lỗ khâu (dây...) hoặc các bộ phận thắt, buộc khác.

(3) **Tãmm hiên, tãmm che nắng** (dùng cho cửa hàng, quán cafe,...). Các sản phẩm này dùng để chống nắng; chúng thường làm bằng vải bạt thô, chắc và có sọc hoặc đơn màu, và có thể được gắn trên con lăn hoặc thiết bị gấp lại. Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này thậm chí khi chúng được đặt vào khung, như đối với tãmm che nắng cửa sổ.

(4) **Lều** là tãmm che được làm bằng vải dệt từ mỏng đến tương đối dày từ sợi nhân tạo, bông hoặc các vật liệu dệt hỗn hợp, được hoặc không được thấm tãmm, phủ, tráng hoặc dát, hoặc làm bằng vải bạt. Các sản phẩm này thường có một hoặc hai mái và có thể bao gồm các cạnh hoặc tường (đơn hoặc đôi), cho phép có thể quay kín lại. Nhóm này bao gồm lều các loại với nhiều kích cỡ và hình dáng khác nhau, ví dụ như: rạp bằng vải, lều dùng trong quân sự, cắm trại, (bao gồm lều dã ngoại đeo vai), gánh xiếc, dùng trên bãi biển. Chúng được phân loại trong nhóm này, có hoặc

- Tents (including temporary canopies and similar articles):

6306.22 - - Of synthetic fibres

6306.29 - - Of other textile materials

6306.30 - Sails

6306.40 - Pneumatic mattresses

6306.90 - Other

This heading covers a range of textile articles usually made from strong, close-woven canvas.

(1) **Tarpaulins.** These are used to protect goods stored in the open or loaded on ships, wagons, lorries, etc., against bad weather. They are generally made of coated or uncoated man-made fibre fabrics, or heavy to fairly heavy canvas (of hemp, jute, flax or cotton). They are waterproof. Those made of canvas are usually rendered waterproof or rotproof by treatment with tar or chemicals. Tarpaulins are generally in the form of rectangular sheets, hemmed along the sides, and may be fitted with eyelets, cords, straps, etc. Tarpaulins which are specially shaped (e.g., for covering hayricks, decks of small vessels, lorries, etc.) also fall in this heading **provided** they are flat.

Tarpaulins should not be confused with loose covers for motor-cars, machines, etc., made of tarpaulin material to the shape of these articles, nor with flat protective sheets of lightweight material made up in a similar manner to tarpaulins (**heading 63.07**).

(2) **Sails** (for yachts, dinghies, fishing - smacks or other vessels, for sailboards or for landcraft). These are of strong textile material (e.g., of high tenacity yarn of man-made fibres) cut to particular shapes and hemmed, and usually fitted with eyelets or other fastening devices.

(3) **Awnings, sunblinds** (for shops, cafes, etc.). These are designed for protection against the sun; they are generally made of strong plain or striped canvas, and may be mounted on roller or folding mechanisms. They remain classified in this heading even when provided with frames, as is sometimes the case with sunblinds.

(4) **Tents** are shelters made of lightweight to fairly heavy fabrics of man-made fibres, cotton or blended textile materials, whether or not coated, covered or laminated, or of canvas. They usually have a single or double roof and may include sides or walls (single or double), which permit the formation of an enclosure. The heading covers tents of various sizes and shapes, e.g., marquees and tents for military, camping (including backpack tents), circus, beach use. They are classified in this heading, whether or not they are presented complete with their tent poles, tent pegs, guy

không có các cọc cắm để căng dây lều, dây thừng để chằng buộc, dây cáp chằng néo hoặc các phụ kiện khác.

"Tấm vải che" của xe tải lớn có mui//xe mooc làm nhà lưu động (còn được gọi là phần phụ) có cơ cấu như tầng (lều) cũng được xem là tầng. Các sản phẩm này thường làm bằng vải từ sợi nhân tạo hoặc vải bạt tương đối dày và bền chắc. Chúng có 3 tấm vách và một mái và dùng để làm tầng thêm khoảng không dùng để ở và sinh hoạt mà xe tải lớn có mui//xe mooc làm nhà lưu động tạo ra.

Mái che tạm thời thường được sử dụng ngoài trời, mở ở một hoặc nhiều phía (nhưng cũng có thể kín hoàn toàn), bao gồm mái che toàn bộ hoặc một phần, và có thể bảo vệ toàn bộ hoặc một phần khỏi một hoặc nhiều yếu tố thời tiết (ví dụ, mặt trời, mưa, gió). Khung của mái che tạm thời thường được làm bằng kim loại và có thể có trục dạng ống lồng. Phần mái và bất kỳ mặt bên nào có thể được lắp đặt riêng biệt sau khi khung được lắp ráp hoặc có thể có sẵn khung ở dạng "bật lên". Các mái che tạm thời có thể bao gồm các neo trên mặt đất.

Nhóm này **loại trừ** lều bạt dạng ô của **nhóm 66.01**.

(5) **Các sản phẩm dùng cho cắm trại.** Nhóm này bao gồm các sản phẩm bằng vải bạt như gàu, túi đựng nước, bồn rửa, tấm trải trên mặt đất, nệm, đệm khí, gối và đệm (**trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 40.16**); võng (**trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 56.08**).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ba lô các loại và đồ đựng các túi, bao tương tự (**nhóm 42.02**).

(b) Túi ngủ được đệm, lót và nệm nhồi, gối và đệm (**nhóm 94.04**).

(c) Lều chơi cho trẻ em sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời (**nhóm 95.03**).

63.07 - Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may

6307.10 - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự

6307.20 - Áo cứu sinh và đai cứu sinh

6307.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các mặt hàng may sẵn làm từ bất cứ vật liệu dệt nào, **không được đề cập** một cách chi tiết hơn ở trong nhóm khác của phần XI hoặc ở nơi khác trong Danh mục.

Cụ thể, nhóm này bao gồm:

(1) Khăn lau sàn, khăn lau bát, đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự (được hoặc không thấm tẩm các chế phẩm làm sạch, nhưng loại trừ các sản phẩm thuộc **nhóm 34.01** hoặc **34.05**)

(2) Áo cứu sinh và đai cứu sinh.

(3) Mẫu quần áo, thường làm bằng vải bạt loại cứng; đôi khi gồm có các bộ phận được khâu lại với nhau tạo thành dạng áo quần.

ropes or other accessories.

Caravan "awnings" (sometimes known as caravan annexes) which are tent-like structures are also regarded as tents. They are generally made of man-made fibre fabrics or of fairly thick canvas. They consist of three walls and a roof and are designed to augment the living space provided by a caravan.

Temporary canopies are generally for use outdoors, are open on one or more sides (but may also be fully enclosed), include a full or partial roof, and may provide full or partial protection against one or more weather elements (for example, sun, rain, wind). The frames of the temporary canopies are usually constructed of metal and may have telescoping shafts. The roof and any sides may be separately installed after the frame is assembled or may be included with the frame in a "pop-up" configuration. The temporary canopies may include ground anchors.

The heading **excludes** umbrella tents of **heading 66.01**.

(5) **Camping goods.** This group includes canvas buckets, water bags, wash basins; ground-sheets; pneumatic mattresses, pillows and cushions (**other than** those of **heading 40.16**); hammocks (**other than** those of **heading 56.08**).

The heading also **excludes**:

(a) Knapsacks, rucksacks and similar containers (**heading 42.02**).

(b) Padded sleeping bags and stuffed mattresses, pillows and cushions (**heading 94.04**).

(c) Play tents for use by children indoors or outdoors (**heading 95.03**).

63.07 - Other made up articles, including dress patterns.

6307.10 - Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths

6307.20 - Life-jackets and life-belts

6307.90 - Other

This heading covers made up articles of any textile material which are **not included** more specifically in other headings of Section XI or elsewhere in the Nomenclature.

It includes, in particular:

(1) Floor-cloths, dish-cloths, dusting cloths and similar cleaning cloths (whether or not impregnated with a cleaning preparation, but **excluding** those of **heading 34.01** or **34.05**).

(2) Life-jackets and life-belts.

(3) Dress patterns, usually made of stiff canvas; these are sometimes supplied with the various parts stitched together in the form of the garment.

- (4) Cờ, cờ hiệu, cờ đuôi nheo (treo trên nóc cột buồm trong ngành hàng hải) và biểu ngữ, kể cả cờ trang trí dùng cho giải trí, hội hè, hoặc cho các mục đích khác.
- (5) Túi đựng đồ giặt là dùng trong nhà, túi đựng giấy, túi đựng bút tất dài, khăn mùi xoa, khăn tay hoặc túi đựng dép, túi đựng bộ pyjama hoặc túi áo ngủ và các mặt hàng tương tự.
- (6) Túi đựng áo quần (túi đựng quần áo di động) **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 42.02**.
- (7) Tấm phủ xe máy, máy móc, vali, vợt tennis ...
- (8) Tấm bảo vệ loại phẳng (loại trừ tấm vải bạt chống nước và tấm trải sàn thuộc **nhóm 63.06**).
- (9) Cái lọc cà phê làm bằng vải dệt, túi ướp lạnh.
- (10) Miếng đánh bóng giày (**loại trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 34.05**).
- (11) Đệm khí, hơi (**loại trừ** đồ dùng để cắm trại thuộc **nhóm 63.06**).
- (12) Vỏ bọc ngoài của ấm ủ trà cho nóng (tea cosy).
- (13) Cái gối nhỏ để cắm ghim kim (của thợ may)
- (14) Dây cột Giày boot (ủng), giày, coóc xê,... có các đầu mút khớp nhau; nhưng dây từ sợi bền hoặc dây thừng có các đầu mút khớp nhau bị **loại trừ** khỏi nhóm này (**nhóm 56.09**).
- (15) Dây lưng mặc dù chúng được mặc quấn quanh thắt lưng nhưng chúng không có đặc trưng của thắt lưng thuộc **nhóm 62.17**, ví dụ; đai, dây chuyên dụng (của thợ điện, phi công, vận động viên nhảy dù,...); dây, đai, dây nịt dùng để chuyên chở và các mặt hàng tương tự. (đai có đặc trưng của bộ yên cương hoặc bộ đai bảo hộ bị **loại ra khỏi** nhóm này - **nhóm 42.01**).
- (16) Nôi di động, nôi xách tay và các sản phẩm tương tự dành cho trẻ em. Ghế của trẻ sơ sinh loại dùng để mắc vào vật khác (như đặt vào ghế sau của xe ô tô) bị loại trừ ra khỏi nhóm này (thuộc nhóm 94.01).
- (17) Vỏ bọc và túi đựng của ô cầm tay và ô loại lớn dùng cho bãi biển
- (18) Quạt và màn chắn cầm tay, có gọng (phiến/lá) làm bằng chất liệu dệt và khung làm bằng bất cứ vật liệu gì, và phần gọng (phiến/lá) tách rời. Tuy nhiên, quạt hay màn chắn có khung làm bằng kim loại quý được phân loại trong nhóm 71.13.
- (19) Vải đóng gói, loại này sau khi dùng để bọc kiện hàng, được khâu chặt hoặc lồng lại với nhau ở cạnh, nhưng không tạo thành túi hoặc bao hoặc túi hoặc bao chưa hoàn chỉnh thuộc **nhóm 63.05**.
- (20) Vải làm pho mát, được cắt thành hình chữ nhật, có đầu mút bằng sợi dọc đan để làm cho chúng không bị sổ sợi xơ ra. (Vải dệt này ở dạng mảnh chuẩn bị để cắt thành các kích cỡ hoặc hình dáng khác nhau, nhưng cần phải được gia công nữa trước
- (4) Flags, pennants and banners, including bunting for entertainments, galas or other purposes.
- (5) Domestic laundry or shoe bags, stocking, handkerchief or slipper sachets, pyjama or nightdress cases and similar articles.
- (6) Garment bags (portable wardrobes) **other than** those of **heading 42.02**.
- (7) Loose covers for motor-cars, machines, suitcases, tennis rackets, etc.
- (8) Flat protective sheets (**excluding** tarpaulin and ground sheets of **heading 63.06**).
- (9) Textile coffee-filters, icing bags, etc.
- (10) Shoe-polishing pads (**excluding** those of **heading 34.05**).
- (11) Pneumatic cushions (**excluding** camping goods of **heading 63.06**).
- (12) Tea cosy covers.
- (13) Pincushions.
- (14) Boot, shoe, corset, etc. laces with fitted ends; but laces consisting of spun yarns or cords with fitted ends are **excluded (heading 56.09)**.
- (15) Belts which, although worn around the waist, do not have the character of belts of **heading 62.17**, e.g., belts for occupational use (electricians', aviators', parachutists', etc.); webbing carrier straps and similar articles. (Straps having the character of articles of saddlery or harness are excluded -**heading 42.01**.)
- (16) Carry cots, portable cradles and similar carriers for children. Infants' seats of the type intended to be hooked, for example, over the backs of car seats are excluded (heading 94.01).
- (17) Umbrella or sun umbrella covers and cases.
- (18) Fans and hand screens, with textile mounts (leaves) and frames of any material, and mounts presented separately. However, fans or hand screens with frames of precious metal are classified in heading 71.13.
- (19) Packing cloths which, after use as bale wrappings, are roughly or loosely stitched together at the edges, but which do not constitute sacks or bags or unfinished sacks or bags of **heading 63.05**.
- (20) Cheese-cloths, cut into rectangles, with the ends of the warp threads knotted to prevent unravelling. (Cheese-cloths woven in the piece prepared for cutting to size or shape, but requiring further fabrication before use, are to be classified as piece goods.)

khi sử dụng, được phân loại như tấm vải dệt.)

(21) Đồ trang trí của ô cầm tay và ô loại lớn, gậy, ...; quai kiếm và các sản phẩm tương tự.

(22) Mạng che mặt chất liệu dệt của bác sĩ phẫu thuật dùng trong khi tiến hành phẫu thuật.

(23) Mạng che mặt dùng để che bụi, mùi,..., không được lắp các bộ phận lọc thể thay thế được, nhưng có nhiều lớp làm từ vật liệu không dệt, được hoặc không được xử lý bằng than hoạt tính hoặc có 1 lớp giữa bằng sợi tổng hợp.

(24) Nơ hoa hồng (ví dụ, các sản phẩm được tặng trong các cuộc), trừ các sản phẩm dùng cho áo quần.

(25) Mảnh vải dệt dài đã trải qua một vài quá trình gia công, chế biến (chẳng hạn như: làm viền hoặc tạo đường viền cổ áo phụ nữ), dùng để sản xuất áo quần nhưng chưa đủ để phân biệt là áo quần hoặc các bộ phận của áo quần.

(26) Các băng dải, sản phẩm hỗ trợ loại được đề cập đến trong Chú giải 1(b) của chương 90 cho các khớp (như đầu gối, mắt cá, cùi tay hoặc cổ tay) cơ (như cơ bắp đùi), trừ các sản phẩm nằm trong các nhóm của phần XI.

(27) Các mặt hàng không dệt, đã cắt theo một hình dạng cụ thể, tráng trên một mặt với một chất kết dính được bảo vệ bởi một tờ giấy hoặc vật liệu khác và được thiết kế để dán xung quanh phần dưới của bộ ngực để tạo dáng hoặc hình thành hoặc hình dạng của bộ ngực.

Ngoài các mặt hàng hoàn chỉnh được liệt kê ra trên đây, nhóm này bao gồm các sản phẩm liên thành 1 dải, dưới dạng đã hoàn thiện theo Chú giải 7 của phần XI, với điều kiện là nếu chúng không được bao gồm trong các nhóm khác của phần XI. Chẳng hạn, miếng chắn gió bằng vải cho cửa ra vào hoặc cửa sổ (kể cả loại được nhồi bằng mền xơ).

Nhóm này **loại trừ** các mặt hàng dệt được phân loại trong các nhóm chi tiết hơn của Chương này hoặc Chương từ 56 đến 62. Ngoài ra nhóm này cũng **không bao gồm** các sản phẩm sau đây:

(a) Bộ yên cương và yên cương cho bất cứ loại động vật nào (**nhóm 42.01**).

(b) Đồ dùng du lịch (vali, ba lô,...), túi mua hàng, túi vệ sinh,... và tất cả các loại túi tương tự thuộc **nhóm 42.02**.

(c) Sản phẩm của công nghiệp in (**Chương 49**).

(d) Nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự thuộc các **nhóm 58.07, 61.17** hoặc **62.17**.

(e) Băng/Dải bịt đầu dệt kim (**nhóm 61.17**).

(f) Túi và bao các loại thuộc **nhóm 63.05**.

(g) Giày dép, các bộ phận của chúng (kể cả đế trong có thể tháo ra được), và các sản phẩm khác (ghệt (cái bao chân từ dưới đầu gối đến mắt cá), ghệt mắt cá (phủ mặt trên của giày và phần mắt cá chân), xà cạp (leggings),... thuộc **Chương 64**.

(21) Trimmings for umbrellas, sun umbrella, walking-sticks, etc; sword-knots and the like.

(22) Textile face-masks of a kind worn by surgeons during operations.

(23) Face-masks for protection against dust, odours, etc., not equipped with a replaceable filter, but consisting of several layers of nonwovens, whether or not treated with activated carbon or having a central layer of synthetic fibres.

(24) Rosettes (e.g. those awarded at competitions), other than those for garments.

(25) Pieces of textile fabric which have undergone some working (such as hemming or the formation of necklines), intended for the manufacture of garments but not yet sufficiently completed to be identifiable as garments or parts of garments.

(26) Support articles of the kind referred to in Note 1 (b) to Chapter 90 for joints (e.g., knees, ankles, elbows or wrists) or muscles (e.g., thigh muscles), other than those falling in other headings of Section XI.

(27) Nonwoven articles, cut to a specific shape, coated on one side with an adhesive protected by a sheet of paper or other material and designed to adhere around the lower part of the breast in order to form or shape tire breast.

Besides the finished articles listed above, this heading covers articles in the length, made up within the meaning of Note 7 to Section XI, **provided** they are not included in other headings of Section XI. For instance, it applies to textile draught excluders for doors or windows (including those stuffed with wadding).

The heading **excludes** textile articles classified in more specific headings of this Chapter or of Chapters 56 to 62. It further **excludes**:

(a) Saddlery and harness for any kind of animal (**heading 42.01**).

(b) Travel goods (suit-cases, rucksacks, etc.), shopping-bags, toilet-cases, etc., and all similar containers of **heading 42.02**.

(c) Printed matter (**Chapter 49**).

(d) Labels, badges and similar articles of **heading 58.07, 61.17** or **62.17**.

(e) Knitted headbands (**heading 61.17**).

(f) Sacks and bags of **heading 63.05**.

(g) Footwear, parts of footwear (including removable in-soles), and other articles (gaiters, spats, leggings, etc.) of **Chapter 64**.

(h) Mũ và Vật đội đầu khác và các bộ phận và phụ kiện của chúng thuộc **Chương 65**.

(ij) ô cầm tay và ô loại lớn che nắng (**nhóm 66.01**).

(k) Hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo và các bộ phận của chúng và các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo (**nhóm 67.02**).

(l) Xuồng bơm hơi, thuyền kayaks và xuồng, thuyền khác (**nhóm 89.03**).

(m) Thước dây các loại (**nhóm 90.17**).

(n) Dây đồng hồ (**nhóm 91.13**).

(o) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và các sản phẩm giải trí,.. thuộc **Chương 95**.

(p) Giẻ lau sàn (**nhóm 96.03**), giẻ và sàng tay (**nhóm 96.04**) và nùi bông thoa phấn (**nhóm 96.16**).

(q) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự của **nhóm 96.19**.

Phân Chương II

BỘ VẢI

63.08 - Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.

Bộ vải thuộc nhóm này được sử dụng cho việc may vá, làm thảm,..

Ít nhất chúng phải có một mảnh vải dệt (ví dụ, vải bạt, đã hoặc chưa in các hình mẫu đã hoàn thiện) và chỉ, được hoặc không được cắt theo chiều dài định sẵn (sợi thêu, sợi để tạo tuyết trên thảm,...). Chúng có thể có các phụ kiện như kim và móc các loại.

Vải dệt loại này có thể ở bất cứ dạng nào và thậm chí ở dạng đã hoàn thiện, ví dụ, như trong trường hợp vải bạt được may viền dùng để sản xuất thảm may; tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng vải dệt nên có các đặc trưng của nguyên liệu thô trên cơ sở xem xét các công việc cần được thực hiện và không bao giờ được tạo thành một "mặt hàng" ở trạng thái thích hợp cho việc sử dụng mà không cần phải hoàn thiện thêm nữa, ví dụ như, một tấm vải trải bàn đã may viền cần được trang trí thêm một vài hình mẫu thêu.

Cần lưu ý rằng để được phân loại trong nhóm này, bộ vải kèm chỉ trang trí phải được trình bày dưới dạng đóng gói để bán lẻ.

Nhóm này **không bao gồm** bộ vải gồm vải dệt, được hoặc không được cắt thành hình, dùng để may quần áo; các sản phẩm này phải được phân vào các chương thích hợp của chúng.

Phân chương III

QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

63.09 - Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua

(h) Headgear and parts and fittings thereof of **Chapter 65**.

(ij) Umbrellas and sun umbrellas (**heading 66.01**).

(k) Artificial flowers, foliage or fruit and parts thereof, and articles made of artificial flowers, foliage or fruit (**heading 67.02**).

(l) Pneumatic canoes, kayaks and other craft (**heading 89.03**).

(m) Measuring tapes (**heading 90.17**).

(n) Watch straps (**heading 91.13**).

(o) Toys, games and entertainment articles, etc., of **Chapter 95**.

(p) Mops (**heading 96.03**), hand sieves and hand riddles (**heading 96.04**) and powder-puffs (**heading 96.16**).

(q) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles of **heading 96.19**.

Sub-Chapter II

SETS

63.08 - Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale.

The sets of this heading are used for needlework, rug-making, etc.

They must comprise at least a piece of woven fabric (for example, canvas, whether or not printed with the design to be executed) and yarn, whether or not cut to length (embroidery yarn, yarn for mg pile, etc.). They may also include accessories such as needles and hooks.

The woven fabric may be in any form and even be made up as, for example, in the case of hemmed canvas used in the manufacture of needleworked tapestries; it should be noted, however, that the woven fabric should nevertheless retain the character of a raw material with regard to the work to be carried out and should never constitute an "article" in a state suitable for use without any further finishing, such as, for example, a hemmed table cloth to be embellished with a few embroidered designs.

It should be noted that in order to be classified in this heading the sets must be presented in packings for retail sale.

The heading **does not include** sets comprising woven fabric, whether or not cut to shape, for making up garments; these are classified in their appropriate headings.

Sub-Chapter III

WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS

63.09 - Worn clothing and other worn articles.

sử dụng khác

Để được phân vào nhóm này, các mặt hàng trong danh sách **liệt kê hạn chế** tại đoạn (1) và (2) của Chú giải này, cần phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây. Nếu các sản phẩm này không thỏa mãn các điều kiện này, chúng phải được phân loại vào các nhóm thích hợp của chúng.

(A) **Chúng phải cho thấy rõ các dấu hiệu sự hao mòn**, có thể cần hoặc không cần làm sạch hoặc sửa chữa trước khi sử dụng.

Các mặt hàng mới có các chỗ bị hỏng, thiếu sót khi dệt, nhuộm,... và các mặt hàng bày bán đã bị xuống cấp **bị loại trừ** khỏi nhóm này.

(B) **Chúng phải được thể hiện ở dạng hàng rời khối lượng lớn (ví dụ như được chở trong các toa của tàu hỏa) hoặc đóng trong kiện**, túi hoặc các loại túi tương tự loại lớn hoặc các bó được buộc lại với nhau không có vỏ bọc bên ngoài, hoặc được đóng gói thô trong các thùng đựng.

Các mặt hàng này thường được giao thương với khối lượng lớn, thường dùng để bán lại, và nhìn chung được cất gói kém cẩn thận hơn so với mặt hàng mới.

*

* *

Theo yêu cầu nói trên, nhóm này bao gồm hàng hóa **trong danh sách hạn chế** sau đây:

(1) Các mặt hàng sau đây làm bằng vật liệu dệt thuộc phần XI: áo quần và các phụ kiện của áo quần (ví dụ như: áo quần, khăn choàng, khăn san, khăn choàng cổ, bít tất ngắn cổ và dài cổ, găng tay và cổ áo), chăn và chăn du lịch, các loại khăn trải dùng trong gia đình (như khăn trải bàn và tấm trải giường) và mặt hàng trang trí nội thất (như: ri đờ, màn che và các loại tấm phủ bàn). Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận rời của các sản phẩm trên hoặc phụ kiện của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các loại đồ dùng trang trí **nội thất** được chỉ rõ ra trong **Chương 57** hoặc **nhóm 58.05** (thảm các loại và các tấm phủ sàn dệt khác) kể cả "Kelem", "Schumacks", "karamanie", và các loại chăn mền dệt tay tương tự, và thảm) thậm chí khi chúng cho chúng ta thấy dấu hiệu hao mòn và được đóng bao gói ở mọi dạng. Các mặt hàng nằm trong **Chương 94** và đặc biệt là các mặt hàng được chi tiết trong **nhóm 94.04** (các bộ phận hỗ trợ của nệm, đệm; các sản phẩm của giường và các đồ trang bị trong nhà tương tự có lò xo hoặc được nhồi hoặc gắn bên trong, ví dụ như, đệm, chăn bông, chăn lông vịt, nệm dùng làm ghế, nệm dài, gối) **bị loại ra** khỏi nhóm này không tính đến mức độ hao mòn của chúng hoặc phương thức đóng gói của chúng.

(2) Giày dép, các loại mũ và vật đội đầu khác và làm từ bất cứ vật liệu gì **trừ** các sản phẩm làm bằng amilăng (như da thuộc, cao su, vật liệu dệt, rom hoặc plastic).

In order to be classified in this heading the articles, of which a **limitative** list is given in paragraphs (1) and (2) of this Explanatory Note, must comply with both of the following requirements. If they do not meet these requirements they are classified in their appropriate headings.

(A) **They must show signs of appreciable wear**, whether or not they require cleaning or repair before use.

New articles with faults in weaving, dyeing, etc., and shop-soiled articles are **excluded** from this heading.

(B) **They must be presented in bulk (e.g., in railway goods wagons) or in bales, sacks or similar bulk packings**, or in bundles tied together without external wrapping, or packed roughly in crates.

These articles are normally traded in large consignments, usually for resale, and are less carefully packed than is generally the case with new articles.

*

* *

Subject to compliance with the above requirements, this heading covers the goods in the following **limitative** list only :

(1) The following articles of textile materials of Section XI: clothing and clothing accessories (e.g., garments, shawls, scarves, stockings and socks, gloves and collars), blankets and travelling rugs, household linen (e.g., bed sheets and table linen) and furnishing articles (e.g., curtains and table covers). The heading also includes parts of such clothing or clothing accessories.

However, the heading **excludes** furnishing articles specified in **Chapter 57** or **heading 58.05** (carpets and other textile floor coverings including "Kelem", "Schumacks", "Karamanie", and similar hand woven rugs, and tapestries) even when showing signs of appreciable wear and irrespective of their packing. The articles falling in **Chapter 94** and in particular those specified in **heading 94.04** (mattress supports; articles of bedding and similar furnishing articles fitted with springs or stuffed or internally fitted, for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes, pillows) are also **excluded** from this heading irrespective of their degree of wear or their packing.

(2) Footwear and headgear of all kinds and of any material **other than** of asbestos (e.g., leather, rubber, textile materials straw or plastics).

Tất cả các sản phẩm khác (ví dụ như bao tải và túi, bạt, lều, các đồ dùng cắm trại) có dấu hiệu hao mòn **bị loại ra khỏi** nhóm này và được phân loại với các sản phẩm mới tương ứng.

63.10 - Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thừng và dây cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.

6310.10 - Đã được phân loại

6310.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm các sản phẩm dệt sau đây:

(1) Vải vụn (kể cả vải dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt). Vải vụn có thể bao gồm các sản phẩm trang bị trong nhà, mặt hàng áo quần hoặc bao gồm các sản phẩm dệt cũ khác bị hao mòn nhiều, bị vấy bẩn, dơ bẩn nhiều hoặc bị rách, xé không thể làm sạch hoặc sửa chữa hoặc bao gồm các miếng cắt nhỏ mới (ví dụ như: mảnh vụn của thợ may).

(2) Mảnh vải vụn rời, dây xe, chảo bện (cordage), dây thừng hoặc dây cáp, đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng (mảnh vụn thu được từ quá trình sản xuất dây bện, chảo bện (cordage), cáp hoặc các sản phẩm của chúng), và dây bện, chảo bện (cordage), cáp và dây thừng và các sản phẩm bị sờn, mòn làm từ các vật liệu trên.

Để được phân loại vào nhóm này, các sản phẩm này **phải** bị mòn, sờn, dơ bẩn hoặc rách, hoặc ở dạng mảnh nhỏ. Các sản phẩm này thường chỉ thích hợp cho việc tái sinh sợi (ví dụ bằng cách kéo lại), dùng để sản xuất giấy hoặc plastic, dùng để sản xuất các vật liệu dùng để đánh bóng (ví dụ như bánh xe đánh bóng) hoặc dùng làm giẻ lau trong công nghiệp (ví dụ như: giẻ lau máy móc, thiết bị).

Tuy nhiên, tất cả các mẫu, phế liệu dệt khác bị **loại ra** khỏi nhóm này. Việc loại trừ này áp dụng đặc biệt đối với sợi rời thu được trong quá trình sản xuất vải đan hoặc móc, hoặc bằng cách tháo các sản phẩm đan hoặc móc cũ ra; các mẫu, phế liệu sợi dệt vụn khác (kể cả các sản phẩm thu được từ quá trình dệt, lót của đệm, nệm, tấm trải giường,...) nguyên liệu tái chế tồn kho. Các sản phẩm này được xếp trong các **Chương từ 50 đến 55** tại các nhóm tương ứng có liên quan đến “chất thải” hay “nguyên liệu tái chế”

Nhóm này cũng **loại trừ** vải bị lỗi khi dệt, nhuộm... nhưng không đáp ứng các điều kiện đưa ra ở trên. Các loại vải này được phân loại trong các nhóm thích hợp với vải mới các loại.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 6310.10

Các sản phẩm của nhóm 63.10 được xem là sản phẩm đã được "phân loại" khi các sản phẩm này được phân loại theo các tiêu chí cụ thể hoặc khi

All other articles (e.g., sacks and bags, tarpaulins, tents and camping goods) showing signs of wear are **excluded** from this heading and are to be classified with the corresponding new articles.

63.10 - Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials (+).

6310.10 - Sorted

6310.90 - Other

This heading covers the following textile products :

(1) Rags of textile fabrics (including knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens). Rags may consist of articles of furnishing or clothing or of other old textile articles so worn out, soiled or torn as to be beyond cleaning or repair, or of small new cuttings (e.g., dressmakers' or tailors' snippings).

(2) Scrap pieces of twine, cordage, rope or cables, used or unused (e.g., scrap pieces resulting from the manufacture of twine, cordage, rope or cables, or of articles thereof), and old twine, cordage, rope and cables and worn out articles of such materials.

To fall in the heading, these products **must** be worn, dirty or torn, or in small pieces. They are generally fit only for the recovery (e.g., by pulling) of the fibres (which are usually re-spun), for the manufacture of paper or plastics, for the manufacture of polishing materials (e.g., polishing wheels), or for use as industrial wipers (e.g., machine wipers).

All other textile waste and scrap, however, is **excluded** from this heading. This exclusion applies particularly to tangled yarn obtained during the process of manufacturing knitted and crocheted fabrics, or by unravelling worn out knitted or crocheted articles; any other waste or scrap textile yarns or fibres (including those obtained from the padding of old mattresses, cushions, bedspreads, etc.); garnetted stock. These products are classified in **Chapters 50 to 55** in the relevant headings relating to “waste” or “garnetted stock”.

The heading also excludes fabrics showing faults in weaving, dyeing, etc., but which do not fulfil the conditions mentioned above. These fabrics are classified in the headings appropriate to new fabrics.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6310.10

Products of heading 63.10 are considered “sorted” when graded according to specific criteria or when resulting from the use of a particular textile product (e.g., goods

chúng là kết quả từ việc sử dụng một sản phẩm dệt nhất định nào đó (ví dụ, các hàng hóa có cùng tính chất hoặc cùng vật liệu dệt, sợi bên từ hỗn hợp dệt giống nhau, toàn bộ các miếng cắt mới cùng màu sắc).

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CÀM CỐ THỂ CHUYỂN THÀNH GHÉ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THÔ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. - Chương này không bao gồm:

- (a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;
- (b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);
- (c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;
- (d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);
- (e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc
- (f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm “các bộ phận” không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đấng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

(a) thuật ngữ “cao su” và “plastic” kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) thuật ngữ “da thuộc” liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

(a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính

of the same nature or the same textile material, twine of uniform textile composition, new snippings all of the same colour).

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

- (a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;
- (b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);
- (c) Worn footwear of heading 63.09;
- (d) Articles of asbestos (heading 68.12);
- (e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or
- (f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. - For the purposes of heading 64.06, the term “parts” does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. - For the purposes of this Chapter:

(a) the terms “rubber” and “plastics” include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term “leather” refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external